SAFETY JOGGER
PROFESSIONAL



Light

BIANCA OB

Đôi giày cho nàng

Giày Clog BIANCA này có khóa dán và khóa lót Coolmax và có độ bám tuyệt vời trên bề mặt nhẵn.

Những vật liệu cao cấp hơn được sử dụng trong	Da thật
Lót bên trong	Lưới tái chế
Đế trong	Lưới tái chế
Đế ngoài	Nút chai / cao su
Loại	OB / SRC
Phạm vi kích thước	EU 35-42 / UK 3.0-8.0 / US 5.5-10.5 JPN 21.5-26.5 / KOR 230-270
Trọng lượng trên mỗi chiếc	0.252 kg
Tiêu chuẩn	ASTM F3445:2021 EN ISO 20347:2012

CE



MUG



BLK



WHT



Lớp lót Coolmax

Công nghệ Coolmax tiên tiến giúp vận động viên. Chất liệu vận chuyển độ ẩm và không khí giúp giữ khô ráo. Chúng tôi thấy nó cực kỳ phù hợp cho những ngày làm việc chăm chỉ.

Công nghiệp **n:**
ạch , Làm s c v ề **y** h ọ c

ường: **Môi** t
ru ờn g môi khô, Bề mặt cự c mịn

Cac hương **dân ba#o tri:**
éo dài t Đ giày, chúng tôi khuyên bạn nên v ệ sinh giày thư ờn g xuyên và bảo v ệ chúng bằng phương pháp cách hàng nhiệt độ phù hợp. Không trên lò s

K

	Sự **miêu** t ả	**EN ISO 20347**	ế t ơn vị **đo** l ư ờn g q
Nhữ n g vật l iệu g **Da** tợp **cao** cấp h ơn			
	Top: khả năng thấm hơi nước	? 0.8	31.39 ờ mg/cm/g
	Top: hệ số hơi nước	? 15	252 mg/cm2
ót bên trong	i **tái** ch ế		
	L ớp lót: thấm hơi nước	? 2	64.77 ờ mg/cm/g
	lót: hệ số hơi nước	? 20	518 mg/cm2
rong Đ	i **tái** ch ế		
	ệ m chân Độ ch ố n g mài mòn (khô/ ư ớt) (chu kỳ)	25600/12800	25600/12800 chu kỳ
goài Đ	**Nút chai / cao su**		
	Ch ố ả ng trượt mài mòn ế ngoài (	? 150	137 mm
	a đế ngoài SRA gót chân	? 0.28	0.48 ma sát
	a đế ngoài SRA Phần g	? 0.32	0.46 ma sát
	a đế ngoài SRB gót chân	? 0.13	0.36 ma sát
Q a đế ngoài SRB phần g		? 0.18	0.37 ma sát
ị ch ố Giá t g tĩnh điệ n		0.1 - 1000	N/A megaohm
ị ESD Giá t		0.1 - 100	N/A megaohm
	Hấp thụ năng l ợ g ót chân củ	? 20	N/A J

kích thước thép: 38

a chúng tôi Giày này có thể thay đổi và nhãn hiệu Safety Jogger đã được đăng ký và không được sao chép dưới dạng nào mà không có sự đồng ý bằng văn bản của chúng tôi.

hân sinh thái:

	Sự **miêu** t ả	ế t ơn vị **đo** l ư ờn g q
i **CO** **phát** thả		
	V ật l iệu	1.54 kg
	Bao bì	0.10 kg
ấ t Sản x u		1.90 kg
	Chuyên ch ở	0.26 kg
		3.80 kg CO2/ cặp

	Sự **miêu** t ả	ế t K u q
ệ vật l Tiệ **tái** ch ế		
	Product	13%
	Bao bì	99%

Tính toán CO2:
ị đ Các giá trị tròn đến hai chữ số thập phân.
Các phân tích này được thực hiện bằng các công cụ tính toán trực tuyến và có thể thay đổi.